

CẤU TRÚC, YÊU CẦU ĐÁNH GIÁ VÀ BẢNG NĂNG LỰC, CẤP ĐỘ TƯ DUY
ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN KHOA HỌC HUẾ
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn: TOÁN (Vòng 1)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 90 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: Tính theo thang điểm 10.0, điểm lẻ đến 0.25.

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Nội dung kiến thức của đề thi thuộc phạm vi chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Toán cấp THCS, chủ yếu thuộc lớp 9. Bao gồm các mạch kiến thức: Số và Đại số; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

2. Định hướng đánh giá

Kiểm tra mức độ vận dụng kiến thức đã học của học sinh trong việc giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tế. Khuyến khích học sinh phát huy năng lực tự học, tư duy sáng tạo, hạn chế tình trạng học tủ, học vẹt.

Nội dung kiểm tra đánh giá nhằm giúp học sinh củng cố và định hướng một số kiến thức, kỹ năng cần thiết để tạo nền tảng vững chắc khi bước vào cấp Trung học phổ thông.

Các câu hỏi trong đề thi được thiết kế theo định hướng đánh giá các năng lực toán học của học sinh: Tư duy và lập luận toán học; giải quyết vấn đề toán học; mô hình hoá toán học.

3. Cấu trúc đề thi

Câu 1. (1,0 điểm) Phương trình và hệ phương trình, bất đẳng thức và bất phương trình bậc nhất một ẩn: giải phương trình tích, phương trình chứa ẩn ở mẫu; hệ phương trình bậc nhất hai ẩn; giải bất phương trình bậc nhất một ẩn; bài toán về phương trình và bất phương trình bậc nhất một ẩn. (gồm 02 ý nhỏ).

Câu 2. (1,5 điểm) Biểu thức đại số: rút gọn biểu thức; chứng minh đẳng thức; bài toán về giá trị của biểu thức hoặc biến. (gồm 02 ý nhỏ)

Câu 3. (1,5 điểm) Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$) và phương trình bậc hai một ẩn: bài toán về hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$); giải phương trình bậc hai một ẩn; định lý Viète và ứng dụng. (gồm 02 ý nhỏ)

Câu 4. (1,0 điểm) Dạng toán thực tế liên quan đến phương trình bậc nhất và phương trình bậc hai, bất phương trình bậc nhất một ẩn, hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.

ch

Câu 5. (1,0 điểm) Dạng toán thực tế liên quan đến xác suất, thống kê. (gồm 02 ý nhỏ)

Câu 6. (2,5 điểm) Bài toán hình học phẳng. (gồm 03 ý nhỏ)

Bài toán liên quan đến tam giác, tứ giác, đường tròn: tam giác bằng nhau; tam giác đồng dạng; vị trí tương đối của hai đường tròn; vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn; tiếp tuyến của đường tròn; góc ở tâm; góc nội tiếp; đường tròn ngoại tiếp tam giác; đường tròn nội tiếp tam giác; tứ giác nội tiếp đường tròn; ...

Chứng minh mối quan hệ giữa các yếu tố hình học: đồng quy, thẳng hàng, vuông góc, song song, bằng nhau; đẳng thức hình học; ...

Câu 7. (1,5 điểm) Dạng toán thực tế liên quan đến hình học trực quan. (gồm 02 ý nhỏ)

Bài toán về hệ thức lượng trong tam giác vuông: tỉ số lượng giác của góc nhọn; hệ thức giữa cạnh và góc của tam giác vuông.

Bài toán về các hình khối trong thực tế: hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác, hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều, hình trụ, hình nón, hình cầu.

Chu vi, diện tích tam giác, tứ giác, đa giác đều, độ dài cung tròn, chu vi đường tròn, diện tích hình tròn, hình quạt tròn, hình viên phân, hình vành khuyên,...

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Toán cấp Trung học cơ sở*, chủ yếu là lớp 9.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Năng lực	Mạch kiến thức									
		Số và Đại số			Hình học và Đo lường			Thống kê và xác suất			Tổng (%)
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	Tư duy và lập luận Toán học				7,5% (6a)	7,5% (6b)	10% (6c)				25%
2	Giải quyết vấn đề Toán học	15% (1a, 2a, 3a)	5% (1b)	15% (2b, ½-3b)				5% (½-5)		5% (½ -5)	45%
3	Mô hình hóa Toán học	5% (½-3b)	10% (4)		7,5% (7a)	7,5% (7b)					30%
Tổng (%)		20%	15%	15%	15%	15%	10%	5%	0%	5%	

Môn: NGŨ VĂN (Vòng 1)

I. Thông tin chung

1. Thời gian: 120 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: 10,0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

Đề thi gồm có 2 phần (Đọc hiểu và Viết), mỗi phần có những câu hỏi nhỏ dựa trên 03 mức độ: mức nhận biết (25%), mức thông hiểu (40%), mức vận dụng (35%) với cấu trúc như sau:

I. Đọc hiểu (4,0 điểm): kiểm tra năng lực đọc hiểu 01 ngữ liệu (văn bản văn học/ văn bản nghị luận/ văn bản thông tin). Gồm 5 câu thuộc 3 mức độ:

Câu 1. (1,0 điểm)

Câu 2. (1,0 điểm)

Câu 3. (0,5 điểm)

Câu 4. (1,0 điểm)

Câu 5. (0,5 điểm)

II. Viết (6,0 điểm): kiểm tra năng lực nhận thức, đánh giá và nghị luận về các vấn đề xã hội cũng như văn học. Gồm 2 câu:

Câu 1. (2,0 điểm) Viết đoạn văn (khoảng 200 – 300 chữ).

Câu 2. (4,0 điểm) Viết bài văn.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

TT	Thành phần năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						Tổng %
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc hiểu	Đọc hiểu văn bản văn học (truyện, thơ, kí); văn bản thông tin; văn bản nghị luận	5	2	15%	2	20%	1	5%	40%
II	Năng lực Viết	Nghị luận xã hội	1	10%		20%		30%		60%
		Nghị luận văn học	1							
Tổng / Tỷ lệ			7	25%		40%		35%		100%

IV. Phạm vi và định hướng đánh giá cụ thể (một trong hai phương án)

* Phương án 1

I. Đọc hiểu (4,0 điểm):

- Nguồn trích dẫn: ngữ liệu ngoài 3 bộ SGK hiện hành
- Loại văn bản: văn bản văn học hoặc văn bản nghị luận văn học
- Dung lượng: Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi không quá 1300 chữ.
- Gồm 5 câu:

Câu 1. (0,75 điểm)

Câu 2. (0,75 điểm)

Câu 3. (1,0 điểm)

Câu 4. (1,0 điểm)

Câu 5. (0,5 điểm)

II. Viết (6,0 điểm): kiểm tra năng lực nhận thức, đánh giá và nghị luận về các vấn đề xã hội cũng như văn học. Gồm 2 câu:

Câu 1. (2,0 điểm) Viết đoạn văn NLVH (khoảng 200 - 300 chữ).

Một trong hai yêu cầu cần đạt sau:

- Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ hoặc một đoạn thơ.
- Viết đoạn văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học hoặc phân tích một khía cạnh về nội dung, chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó trong tác phẩm văn học.

Câu 2. (4,0 điểm) Viết bài văn NLXH

Một trong hai yêu cầu cần đạt sau:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

Bảng năng lực và cấp độ tư duy minh họa

TT	Thành phần năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc hiểu	Đọc hiểu văn bản văn học (truyện, thơ, kí) hoặc văn bản nghị luận văn học	5	2	15%	2	20%	1	5%	40%

II	Năng lực Viết	Đoạn văn nghị luận văn học hoặc đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ, đoạn thơ	1	5%	5%	10%	20%
		Bài văn nghị luận xã hội	1	5%	15%	20%	40%
	Tổng / Tỷ lệ		7	25%	40%	35%	100%

*** Phương án 2**

I. Đọc hiểu (4,0 điểm): kiểm tra năng lực đọc hiểu một văn bản thông tin hoặc văn bản NLXH

- Nguồn trích dẫn: ngữ liệu ngoài 3 bộ SGK hiện hành.
- Loại văn bản: văn bản thông tin hoặc văn bản nghị luận xã hội
- Dung lượng: tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi không quá 1300 chữ.
- Gồm 5 câu:

Câu 1. (0,75 điểm)

Câu 2. (0,75 điểm)

Câu 3. (1,0 điểm)

Câu 4. (1,0 điểm)

Câu 5. (0,5 điểm)

II. Viết (6,0 điểm): kiểm tra năng lực nhận thức, đánh giá và nghị luận về các vấn đề xã hội cũng như văn học. Gồm 2 câu:

Câu 1. (2,0 điểm) Viết đoạn văn NLXH (khoảng 200 - 300 chữ)

Một trong hai yêu cầu cần đạt sau:

- Viết đoạn văn nghị luận xã hội về một vấn đề của đời sống (nêu ý kiến tán thành/phản đối; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục).
- Viết đoạn văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trình bày giải pháp khả thi và có sức thuyết phục).

Câu 2. (4,0 điểm) Viết bài văn NLVH

Phân tích một tác phẩm văn học (truyện, thơ): phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

Bảng năng lực và cấp độ tư duy

TT	Thành phần năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						Tổng %
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc hiểu	Đọc hiểu văn bản nghị luận xã hội hoặc văn bản thông tin	5	2	15%	2	20%	1	5%	40%
II	Năng lực Viết	Đoạn văn nghị luận xã hội	1	5%		5%		10%		20%
		Bài văn nghị luận văn học	1	5%		15%		20%		40%
Tổng / Tỷ lệ			7	25%		40%		35%		100%



Môn: TIẾNG ANH (Vòng 1)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài: 60 phút
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan
3. Thang điểm: 10,0 điểm

II. Cấu trúc và yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

a. Kiến thức

- Kiểm tra kiến thức ngữ âm: phát âm của phụ âm, nguyên âm; trọng âm của từ.
- Đánh giá khả năng nhận biết và sử dụng từ vựng thông dụng trong các chủ đề quen thuộc thuộc chương trình Tiếng Anh THCS, trọng tâm là chương trình lớp 9.
- Đánh giá kiến thức ngữ pháp cơ bản và nâng cao, bao gồm các thì, dạng động từ, từ loại, mệnh đề, câu điều kiện, câu so sánh, câu gián tiếp và các cấu trúc câu thông dụng.
- Kiểm tra khả năng nhận biết nghĩa gần nghĩa, trái nghĩa của từ/cụm từ trong ngữ cảnh.
- Đánh giá hiểu biết về các tình huống giao tiếp quen thuộc trong đời sống hằng ngày.

b. Kỹ năng

- **Đọc:**
 - + Đọc hiểu văn bản có độ dài khoảng **200 – 250 từ** để xác định ý chính, thông tin chi tiết, suy luận và đoán nghĩa từ trong ngữ cảnh,...
 - + Đọc và lựa chọn từ/cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong văn bản có độ dài khoảng **150 – 200 từ**, nhằm đánh giá khả năng vận dụng từ vựng và ngữ pháp trong ngữ cảnh.

- Viết:

- + Nhận biết và lựa chọn lỗi sai cần sửa trong câu.
- + Lựa chọn câu đúng được thành lập từ các từ/cụm từ cho sẵn.
- + Lựa chọn câu có nghĩa tương đương với câu cho sẵn.
- + Lựa chọn câu đúng để kết hợp hai câu đơn thành câu ghép hoặc câu phức, đảm bảo giữ nguyên ý nghĩa ban đầu.

2. Định hướng đánh giá

- Đề thi được xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 – môn Tiếng Anh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong đó tập trung chủ yếu vào nội dung lớp 9.
- Các câu hỏi được thiết kế theo mức độ từ **nhận biết – thông hiểu – vận dụng**, đảm bảo tính phân hóa phù hợp với kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10.

- Đề thi chú trọng đánh giá khả năng **hiểu và vận dụng kiến thức ngôn ngữ trong ngữ cảnh phù hợp**, trong các tình huống thực tiễn; không thiên về ghi nhớ máy móc.

3. Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm 50 câu hỏi trắc nghiệm khách quan, được chia thành các phần sau:

a/ Ngữ âm (Phonetics):

- Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại.
- Chọn từ có trọng âm rơi vào vị trí khác với các từ còn lại.

b/ Ngữ pháp và Từ vựng (Grammar and Vocabulary):

- Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành câu.
- Chọn từ/cụm từ có nghĩa gần nhất với từ/cụm từ được gạch chân.
- Chọn từ/cụm từ trái nghĩa với từ/cụm từ được gạch chân.

c/ Hoàn thành hội thoại / Tìm câu đáp phù hợp / Sắp xếp đoạn hội thoại (Completing Conversations / Finding the Most Suitable Response / Rearranging Conversations):

- Chọn câu trả lời phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại ngắn, đảm bảo đúng ngữ cảnh và ý nghĩa.

- Sắp xếp các lượt lời để tạo thành đoạn hội thoại hoàn chỉnh, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.

d/ Đọc hiểu (Reading Comprehension và Cloze Text):

- Đọc đoạn văn và chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi liên quan đến nội dung, chi tiết, suy luận và từ vựng.

- Đọc đoạn văn và chọn từ hoặc cụm từ thích hợp để hoàn thành các chỗ trống.

e/ Viết (Writing):

- Chọn phần gạch chân cần sửa trong câu.
- Chọn câu có nghĩa gần nhất với câu cho sẵn.
- Chọn câu đúng được kết hợp từ hai câu đơn thành câu ghép hoặc câu phức sao cho đảm bảo giữ nguyên ý nghĩa ban đầu.

4. Căn cứ đánh giá

- Các yêu cầu cần đạt của *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 – môn Tiếng Anh cấp Trung học cơ sở*, trọng tâm là chương trình lớp 9.

- Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hướng dẫn thi tuyển sinh vào lớp 10 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Huế.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

STT	Kiến thức / Năng lực	Mạch kiến thức	Số câu	Cấp độ tư duy						Tổng %
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Ngữ âm	- Phát âm - Trọng âm	4	4	8%	0	0%	0	0%	8%
2	Từ vựng và Ngữ pháp	- Từ vựng theo chủ đề - Nghĩa của từ/cụm từ - Từ đồng nghĩa, trái nghĩa... - Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản cấp Trung học cơ sở (thì, so sánh, mệnh đề quan hệ, câu điều kiện, ...)	15	6	12%	5	10%	4	8%	30%
3	Giao tiếp	- Hoàn thành hội thoại - Sắp xếp lượt lời trong đoạn hội thoại...	2	1	2%	1	2%	0	0%	4%
4	Đọc hiểu	- Đọc đoạn văn để xác định ý chính, thông tin chi tiết, phương tiện liên kết/từ tham chiếu... - Đọc điền từ/cụm từ phù hợp vào chỗ trống (ngữ nghĩa – ngữ pháp)	15	5	10%	4	8%	6	12%	30%
5	Viết	- Nhận diện lỗi sai trong câu - Chọn câu có nghĩa tương đương - Kết hợp câu đảm bảo giữ nguyên nghĩa	14	4	8%	5	10%	5	10%	28%
Tổng			50	20	40%	15	30%	15	30%	100%

Môn: TOÁN (Vòng 2 - Chuyên Toán)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 – môn Toán cấp Trung học cơ sở và một số kiến thức nâng cao thường được sử dụng trong việc bồi dưỡng học sinh giỏi cấp THCS.

2. Định hướng đánh giá

- Đề thi sẽ kiểm tra ba cấp độ tư duy: Nhận biết, Thông hiểu và Vận dụng.
- Các câu hỏi trong đề thi được thiết kế theo định hướng đánh giá năng lực của học sinh sao cho không chỉ yêu cầu học sinh giải quyết được các bài toán cơ bản mà còn phải chứng minh, phân tích và vận dụng các kiến thức vào các bài toán nâng cao, các tình huống thực tế.
- Mục tiêu là kiểm tra khả năng giải quyết bài toán logic và tình huống thực tế, khả năng phát triển tư duy sáng tạo trong toán học và sự hiểu biết sâu sắc về các vấn đề lý thuyết.

3. Cấu trúc đề thi

Bài 1. (2,0 điểm):

a) (1,0 điểm) Biến đổi biểu thức đại số, rút gọn biểu thức đại số; chứng minh đẳng thức đại số.

b) (1,0 điểm) Bài toán về giá trị của biểu thức hoặc biến; tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất; tìm giá trị nguyên của biến; hàm số, đồ thị hàm số, tương giao hàm số. Bài toán về đa thức: xác định đa thức; nghiệm của đa thức; tính chất của đa thức hệ số nguyên; phép chia đa thức.

Bài 2. (2,0 điểm):

a) (1,0 điểm) Giải phương trình; hệ phương trình đại số.

b) (1,0 điểm) Phương trình bậc hai, định lý Viète và các vấn đề liên quan.

Bài 3. (1,5 điểm):

a) (0,75 điểm) Các bài toán số học liên quan đến tính chất của phép chia hết trên tập số nguyên; số nguyên tố; số chính phương; đồng dư; phương trình, hệ phương trình nghiệm nguyên.

b) (0,75 điểm) Chứng minh đẳng thức, bất đẳng thức; tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất thoả mãn điều kiện cho trước.

Bài 4. (3,0 điểm):

a) (1,0 điểm) Tam giác, tứ giác; tam giác bằng nhau, tam giác đồng dạng; tứ giác nội tiếp; chứng minh các tính chất hình học.

b) (1,0 điểm) Chứng minh đẳng thức, bất đẳng thức hình học; tam giác (vuông, nhọn, cân, vuông cân, đều, bằng nhau, đồng dạng); chứng minh tiếp tuyến; đa giác nội tiếp đường tròn, đa giác ngoại tiếp đường tròn, góc và đường tròn; tính độ dài đoạn thẳng, tính số đo của góc, tính diện tích của hình.

c) (1,0 điểm) Chứng minh ba điểm thẳng hàng, ba đường thẳng đồng quy; bài toán cực trị hình học; bài toán quỹ tích điểm, điểm cố định, đường thẳng cố định.

Bài 5. (1,5 điểm)

a) (0,75 điểm) Toán rời rạc, lý thuyết trò chơi; các bài toán đếm, một số yếu tố xác suất; bài toán về suy luận logic; nguyên lý Dirichlet, cực hạn và ứng dụng; đại lượng bất biến và ứng dụng.

b) (0,75 điểm) Bài toán tìm xác suất của biến cố.

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Toán cấp Trung học cơ sở*, chủ yếu là lớp 9, đảm bảo đánh giá năng lực tư duy, vận dụng và sáng tạo của học sinh, đồng thời bao quát đầy đủ các chuyên đề thường được sử dụng trong việc bồi dưỡng học sinh giỏi.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Kiến thức/ Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Số và đại số	- Số học: tính chất chia hết, số nguyên tố, số chính phương; đồng dư; phương trình nghiệm nguyên. - Đại số: biểu thức đại số; phương trình, hệ phương trình; bất phương trình, bất đẳng thức; hàm số bậc nhất, hàm số $y = ax^2$.	1 (1a)	10%	1 (1b)	10%	4 (2a, 2b, 3a, 3b)	35%	55%
2	Hình học phẳng	- Tam giác - Tứ giác, tứ giác nội tiếp. - Hệ thức lượng trong tam giác vuông. - Đường tròn, góc và tiếp tuyến.	1 (4a)	10%	1 (4b)	10%	1 (4c)	10%	30%

3	Tổ hợp và xác suất	- Toán rời rạc, lý thuyết trò chơi; các bài toán đếm, một số yếu tố xác suất; bài toán về suy luận logic; nguyên lý Dirichlet, cực hạn và ứng dụng; đại lượng bất biến và ứng dụng.					2 (5a, 5b)	15%	15%
			2	20%	2	20%	6	60%	100%

Môn: NGỮ VĂN (Vòng 2 - Chuyên Ngữ văn)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Phạm vi đánh giá năng lực học sinh tập trung vào *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 – môn Ngữ văn cấp Trung học cơ sở*, chủ yếu lớp 9.

Phạm vi đánh giá hướng đến những vấn đề của đời sống xã hội gần gũi với người học; bám sát yêu cầu cần đạt về đặc trưng thể loại thơ, truyện ngắn hiện đại.

2. Định hướng đánh giá

2.1. Nghị luận xã hội

- Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm;
- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước), trình bày ý kiến tán thành (hay phản đối) với ý kiến được nêu ra.
- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

* Yêu cầu các bài văn nghị luận nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

2.2. Nghị luận văn học

- Giải thích làm rõ những vấn đề về lí luận văn học: đặc trưng, vai trò của tác phẩm văn học; vai trò của người sáng tác và người tiếp nhận tác phẩm.
- Phân tích một tác phẩm thuộc thể loại thơ, truyện để làm sáng tỏ vấn đề lí luận văn học.

* Tác phẩm dùng làm ngữ liệu để chứng minh có thể đề xuất tác phẩm cụ thể hoặc học sinh tự chọn.

3. Cấu trúc đề thi

Câu 1. (4,0 điểm). Viết bài văn nghị luận xã hội.

Câu 2. (6,0 điểm). Viết bài văn nghị luận văn học.

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Ngữ văn cấp Trung học cơ sở*, chủ yếu là lớp 9.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Năng lực	Mạch nội dung	Cấp độ tư duy						
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Viết	Nghị luận xã hội	*		*		1	40%	40%

2	Viết	Nghị luận văn học	*		*		1	60%	60%
---	------	----------------------------	---	--	---	--	---	-----	------------

Môn: TIẾNG ANH 1 (Vòng 2 - Chuyên Tiếng Anh)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 120 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm và Tự luận (3 kỹ năng: Nghe, Đọc, Viết)
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá:

Nghe:

- Nghe hiểu các bài hội thoại, các bài nói chuyện để tìm ý chính, tìm thông tin cụ thể (trình độ B1, B2)

Từ vựng, ngữ pháp:

- Từ vựng trong ngữ cảnh, hình thái từ, nghĩa thành ngữ theo khung chương trình lớp 8 và lớp 9.

- Các điểm ngữ pháp theo khung chương trình lớp 8 và lớp 9.

- Tình huống giao tiếp quen thuộc mang tính thực tế.

- Khả năng hiểu và đáp lại các tình huống giao tiếp thực tế.

Đọc hiểu

- Đọc và cung cấp dạng từ để hoàn thành đoạn văn (có độ dài khoảng 150 – 200 từ).

- Đọc và điền khuyết một văn bản có độ dài khoảng 180 - 200 từ.

- Đọc văn bản có độ dài khoảng 250 - 300 từ và tìm ý chính, thông tin chi tiết.

- Đọc văn bản có độ dài khoảng 180 từ và tìm từ thích hợp để hoàn thành đoạn văn.

Viết

- Viết lại câu sử dụng đa dạng cấu trúc câu, ngữ pháp, và thành ngữ.

- Viết 1 bài luận về một chủ đề cho sẵn.

2. Định hướng đánh giá

- Đánh giá năng lực ngôn ngữ của học sinh qua nhiều khía cạnh: hiểu, biết và vận dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau, thông qua đa dạng bài.

- Đánh giá năng lực ngôn ngữ học sinh hướng đến đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ qua các kỹ năng cụ thể thể hiện qua nhiều dạng bài khác nhau ở những tình huống và mức độ khác nhau.

3. Cấu trúc đề thi

- Nghe (2,0 điểm)

+ Phần 1: Nghe và điền vào chỗ trống (bằng chữ hoặc số) (từ câu 1 đến câu 10)

+ Phần 2: Nghe và chọn câu trả lời đúng, hoặc chọn thông tin đúng/ sai (từ câu 11 đến câu 20)

- Từ vựng và ngữ pháp (2,0 điểm)

+ Từ vựng: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 21 đến câu 25)

+ Tình huống giao tiếp: câu hỏi trắc nghiệm (câu 26)

+ Ngữ pháp: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 27 đến câu 40)

- Đọc (3,0 điểm)

+ Phần 1: Đọc và cung cấp dạng từ đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn có độ dài khoảng 180-200 từ. (từ câu 41 đến câu 47)

+ Phần 2: Đọc 01 đoạn văn có độ dài khoảng 180 - 200 từ và chọn từ thích hợp (A, B, C, D) để hoàn thành đoạn văn. (từ câu 48 đến câu 55)

+ Phần 3: Đọc 1 đoạn văn có độ dài khoảng 250 - 300 từ và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. (từ câu 56 đến câu 60)

+ Phần 4: Đọc 1 đoạn văn có độ dài khoảng 180 từ và tìm 01 từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống. (từ câu 61 đến câu 70)

- Viết (3,0 điểm)

+ Phần 1: Viết lại câu sao cho cùng nghĩa với câu đã cho, sử dụng từ/ cụm từ cho sẵn. (từ câu 71 đến câu 75)

+ Phần 2: Viết lại câu sao cho cùng nghĩa với câu đã cho, sử dụng 03-05 từ, trong đó có từ cho sẵn. (từ câu 76 đến câu 80)

+ Phần 3: Viết 01 bài luận khoảng 200-250 từ về một chủ đề có liên quan đến các chủ điểm trong chương trình THCS.

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Tiếng Anh* cấp Trung học cơ sở, chủ yếu là lớp 9.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Kiến thức/ Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						Tổng %
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Nghe	Phần 1	1	1%	5	5%	4	4%	10 10%
		Phần 2			5	5%	5	5%	10 10%
2	Từ vựng	Từ vựng			4	4%	1	1%	5 5%
3	Ngữ pháp	Giao tiếp			1	1%			1 1%
		Ngữ pháp	1	1%	7	7%	6	6%	14 14%
4	Đọc	Phần 1	2	2%	3	3%	2	2%	7 7%
		Phần 2	1	1%	3	3%	4	4%	8 8%

		Phần 3			2	2%	3	3%	5 5%
		Phần 4			5	5%	5	5%	10 10%
5	Viết	Phần 1					5	5%	5 5%
		Phần 2					5	5%	5 5%
		Phần 3					1	20%	1 20%
	Tổng		5	5%	35	35%	41	60%	81 100%

Môn: TIẾNG ANH 2 (Vòng 2 - Chuyên Tiếng Nhật và Chuyên Tiếng Trung)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 120 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm và Tự luận (3 kỹ năng: Nghe, Đọc, Viết)
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Nghe

Nghe hiểu các bài hội thoại, bài nói để tìm thông tin (trình độ A2).

Từ vựng, ngữ pháp

- Các loại hình từ vựng, ngữ nghĩa từ theo khung chương trình lớp 8 và lớp 9.
- Các điểm ngữ pháp theo khung chương trình lớp 8 và lớp 9.
- Giao tiếp, liên hệ tình huống thực tế.
- Khả năng hiểu và đáp lại các tình huống của ngôn ngữ thực tế.

Đọc hiểu

- Đọc văn bản độ dài khoảng 250-300 từ và tìm thông tin.
- Đọc và điền khuyết văn bản độ dài khoảng 200-250 từ.
- Đọc và cung cấp dạng từ để hoàn thành đoạn văn.

Viết

- Viết câu sử dụng khả năng về cấu trúc ngữ pháp, kết hợp từ.
- Viết đoạn văn khoảng 180-200 từ về một chủ đề cho sẵn.

2. Định hướng đánh giá

- Đánh giá năng lực ngôn ngữ không chỉ dựa trên việc nhận diện kiến thức ngữ pháp và từ vựng thuộc lòng của học sinh; yêu cầu phải đánh giá được khả năng hiểu và vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào ngữ cảnh phù hợp, đặc biệt là các tình huống thực tế trong cuộc sống.

- Đánh giá năng lực ngôn ngữ học sinh hướng đến đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ trong các kỹ năng cụ thể.

3. Cấu trúc đề thi

- Nghe (20 điểm)

+ Phần 1: Nghe và điền vào chỗ trống (bằng chữ hoặc số) (từ câu 1 đến câu 10) (trình độ A2)

+ Phần 2: Nghe và chọn câu trả lời đúng (từ câu 11 đến câu 20) (trình độ A2)

- Từ vựng và ngữ pháp (20 điểm)

+ Từ vựng: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 21 đến câu 27)

+ Tình huống giao tiếp: câu hỏi trắc nghiệm (câu 28 đến câu 30)

+ Ngữ pháp: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 31 đến câu 40)

- *Đọc (30 điểm)*

+ Phần 1: Đọc và cung cấp dạng từ đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn có độ dài khoảng 200-250 từ. (từ câu 41 đến câu 47)

+ Phần 2: Đọc 01 văn bản có độ dài khoảng 200-250 từ và chọn từ thích hợp (A, B, C, D) để hoàn thành văn bản. (từ câu 48 đến câu 55) (trình độ A2)

+ Phần 3: Đọc 01 văn bản có độ dài khoảng 250-300 từ và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. (từ câu 56 đến câu 60) (trình độ A2)

+ Phần 4: Đọc 01 văn bản có độ dài khoảng 200-250 từ và chọn 01 trong các từ cho sẵn để điền vào mỗi chỗ trống. (từ câu 61 đến câu 70)

- *Viết (30 điểm)*

+ Phần 1: Viết lại câu sao cho cùng nghĩa với câu đã cho với từ/ cụm từ gợi ý. (từ câu 71 đến câu 75)

+ Phần 2: Viết 01 đoạn văn khoảng 180-200 từ về một chủ đề có liên quan đến các chủ điểm trong chương trình.

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Tiếng Anh* cấp Trung học cơ sở, chủ yếu là lớp 9.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

STT	Kiến thức/ Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						Tổng câu %
			Nhận biết & Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Nghe	Phần 1	5	5%	5	5%			10 10%
2		Phần 2	6	6%	4	4%			10 10%
3	Tư vụ- Ngữ pháp	Từ vựng	7	7%					7 7%
4		Giao tiếp	3	3%					3 3%
5		Ngữ pháp	5	5%	5	5%			10 10%
6	Đọc	Phần 1	5	5%	2	2%			7 7%
7		Phần 2	4	4%	4	4%			8 8%
8		Phần 3	2	2%	3	3%			5 5%
9		Phần 4	5	5%	5	5%			10 10%

10	Viết	Phần 1			5	10%			5 10%
11		Phần 2					1	20%	1 20%
	Tổng		40	40%	40	40%	1	20%	76 100%

zah

Môn: TIẾNG NHẬT (Vòng 2 - Chuyên Tiếng Nhật)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 120 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm và Tự luận (3 kỹ năng: Nghe, Đọc, Viết)
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Nghe

- Nghe hiểu các bài hội thoại, bài nói diễn đạt thông tin (trình độ sơ cấp – tương đương mức năng lực N5 và N4)

Kiến thức ngôn ngữ

- Năng lực biến đổi các dạng thể của động từ, các điểm ngữ pháp trong câu đơn câu phức, cách đối ứng trong câu giao tiếp, ngữ nghĩa - sắc thái từ vựng và chữ Hán dùng trong đời sống thường ngày (trình độ sơ cấp – tương đương mức năng lực N5 và N4)

Đọc hiểu

- Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, đối chiếu thông tin của các văn bản (trình độ sơ cấp – tương đương mức năng lực N5 và N4)

Viết

- Viết câu từ sử dụng khả năng về cấu trúc ngữ pháp, kết hợp từ.
- Viết bài luận về một chủ đề cho sẵn.

2. Định hướng đánh giá

- Đánh giá năng lực cần tập trung vào việc xác định mức độ thấu hiểu và khả năng vận dụng linh hoạt các kiến thức đó vào đúng ngữ cảnh, đặc biệt ưu tiên các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống thường nhật.

- Đánh giá năng lực ngôn ngữ của học sinh cần tập trung vào mức độ thành thạo trong việc thực hành các kỹ năng cụ thể, xác định khả năng chuyển hóa kiến thức lý thuyết thành năng lực xử lý tình huống cụ thể.

3. Cấu trúc đề thi

- Nghe (2,0 điểm)
 - + Phần 1: Nghe và trả lời câu hỏi phương án bốn lựa chọn (từ câu 1 đến câu 5)
 - + Phần 2: Nghe và điền từ (từ câu 6 đến câu 10)
 - + Phần 3: Nghe và trả lời câu hỏi (từ câu 11 đến câu 15)
- Từ vựng và ngữ pháp (2,0 điểm)
 - + Chữ Hán: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 16 đến câu 21)
 - + Từ vựng: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 22 đến câu 25)
 - + Ngữ pháp: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 26 đến câu 33)

- + Tình huống giao tiếp: câu hỏi trắc nghiệm (từ câu 34 đến câu 35)
- *Đọc (3,0 điểm)*
- + Đọc văn bản độ dài khoảng 200-250 chữ và trả lời câu hỏi phương án bốn lựa chọn (từ câu 36 đến câu 40).
- + Đọc và điền khuyết một văn bản độ dài khoảng 200-250 từ (từ câu 41 đến câu 44).
- + Đọc văn bản và trả lời đúng sai đối chiếu thông tin (từ câu 45 đến câu 48).
- + Đọc văn bản và viết câu trả lời về thông tin, nội dung toàn diện... của bài văn (từ câu 49 đến câu 50).
- *Viết (3,0 điểm)*
- + Phần 1: Viết câu từ các yếu tố cho sẵn, sử dụng khả năng về cấu trúc ngữ pháp, kết hợp từ. (từ câu 51 đến câu 55)
- + Phần 2: Viết 01 bài luận khoảng 300-350 từ về một chủ đề có liên quan đến các chủ điểm trong chương trình.

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Tiếng Nhật* cấp Trung học cơ sở, chủ yếu là lớp 9.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Kiến thức/ Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						Tổng %
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Nghe	Phần 1	2	2%	3	3%			5 5%
2		Phần 2	5	5%					5 5%
3		Phần 3	1	2%	2	4%	2	4%	5 10%
4	Kiến thức ngôn ngữ	Chữ Hán	6	6%					6 6%
5		Từ vựng	4	4%					4 4%
6		Ngữ pháp	6	6%	2	2%			8 8%
7		Tình huống giao tiếp			2	2%			2 2%
8	Đọc	Phần 1			3	6%	2	4%	5 10%
9		Phần 2			2	4%	2	4%	4 8%

10		Phần 3			2	4%	2	4%	4 8%
11		Phần 4					2	4%	2 4%
12	Viết	Phần 1					5	10%	5 10%
13		Phần 2					1	20%	1 20%
	Tổng		24	25%	16	25%	16	50%	56 100%



Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 1 (Vòng 2 - Chuyên Vật lý)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Khoa học tự nhiên cấp Trung học cơ sở. Bao gồm các mạch kiến thức: lực và chuyển động, khối lượng riêng và áp suất, năng lượng và cuộc sống, ánh sáng, điện, từ.

2. Định hướng đánh giá

Học sinh biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tế, sử dụng toán học để giải các bài tập, các vấn đề thực tế; khuyến khích tăng cường việc tự học, sáng tạo.

Nội dung kiểm tra đánh giá nhằm giúp học sinh định hướng một số kiến thức, kỹ năng cần thiết khi bước vào cấp Trung học phổ thông.

3. Cấu trúc đề thi

Bài 1. (1,0 điểm) Bài tập chuyển động, đồ thị quãng đường-thời gian. (mức độ NB, TH).

Bài 2. (1,0 điểm) Bài tập áp suất, khối lượng riêng, lực đẩy Archimedes, đòn bẩy (mức độ NB, TH).

Bài 3. (2,0 điểm) Bài tập về cơ năng, công, công suất.

a) Bài tập về cơ năng, công, công suất (mức độ TH).

b) Bài tập về cơ năng, công, công suất (mức độ VD).

Bài 4. (3,0 điểm)

a) Bài tập về khúc xạ, phản xạ toàn phần, lăng kính, thấu kính (mức độ TH).

b) Bài tập về khúc xạ, phản xạ toàn phần, lăng kính, thấu kính (mức độ VD).

c) Bài tập về khúc xạ, phản xạ toàn phần, lăng kính, thấu kính (mức độ VDC).

Bài 5. (3,0 điểm)

a) Bài tập về điện (mức độ VD).

b) Bài tập về điện (mức độ VDC).

c) Bài tập thực hành về điện, từ (mức độ VD).

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Khoa học tự nhiên cấp Trung học cơ sở, chủ yếu là lớp 9.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Kiến thức	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						Tổng %
			Nhận biết, thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Cơ học	Tốc độ, đồ thị quãng đường-thời gian.	1 (1)	10%					10%
		Áp suất, khối lượng riêng, lực đẩy Archimedes, đòn bẩy	1 (2)	10%					10%
		Năng lượng cơ học: cơ năng, công, công suất	1 (3a)	10%	1 (3b)	10%			20%
2	Ánh sáng	Sự khúc xạ, phản xạ toàn phần, lăng kính, thấu kính	1 (4a)	10%	1 (4b)	10%	1 (4c)	10%	30%
3	Điện, từ	Điện trở, định luật Ôm, mạch điện, năng lượng điện, công suất điện			1 (5a)	10%	1 (5b)	10%	20%
		Năng lượng điện, tác dụng của dòng điện, cảm ứng điện từ, dòng điện xoay chiều			1 (5c)	10%			10%
Tỉ lệ %				40%		40%		20%	100%
Tổng			4		4		2		10

Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 2 (Vòng 2 - Chuyên Hoá học)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 chuyên Hóa đánh giá năng lực học sinh dựa trên các nội dung:

- *Kiến thức*: Thuộc chương trình KHTN THCS - phân môn Hóa học, chủ yếu là lớp 8 và lớp 9, theo chương trình giáo dục phổ thông mới.
- *Kỹ năng*: Tính toán hóa học, lập luận logic, giải bài tập định tính và định lượng, phân tích dữ liệu thí nghiệm.
- *Tư duy*: Ứng dụng kiến thức vào thực tế, vận dụng cao trong các bài toán tổng hợp, suy luận.

2. Định hướng đánh giá

Kỳ thi không chỉ kiểm tra khả năng ghi nhớ kiến thức mà còn đánh giá năng lực học sinh theo các tiêu chí:

- *Nhận biết và thông hiểu*: Nắm vững kiến thức cơ bản, hiểu rõ khái niệm,; Giải thích hiện tượng hóa học, lập luận về tính chất của chất, ...
- *Vận dụng*: Áp dụng kiến thức vào bài tập tính toán, giải quyết vấn đề thực tiễn.
- *Vận dụng cao*: Phân tích, tổng hợp dữ kiện phức tạp, suy luận logic, giải quyết bài toán nâng cao trong thực tiễn.

Các câu hỏi trong đề thi sẽ có sự phân hóa rõ ràng, giúp chọn lọc học sinh có năng lực tốt nhất để vào lớp chuyên.

3. Cấu trúc đề thi

3.1. Đề thi 100% tự luận, phân bố theo các mức độ:

- *Nhận biết – thông hiểu*: 40%
- *Vận dụng*: 40%
- *Vận dụng cao*: 20% .

3.2. Bài tập lí thuyết chiếm 60% điểm, bài tập tính toán chiếm 40% điểm.

* **Bài tập lí thuyết (4,0 điểm nhận biết - thông hiểu & 2,0 điểm vận dụng):**

- Viết các PTHH theo sơ đồ chuỗi phản ứng hoá học, theo mô tả thí nghiệm.
- Bài tập giải thích quy trình thí nghiệm, an toàn phòng thí nghiệm (dựa theo mô tả, hình ảnh và những vấn đề liên quan đến các thí nghiệm khoa học có tính thực tiễn).

- Điều chế các chất trong thực tế: kim loại (Al, Fe, Zn) từ các chất vô cơ, các chất hữu cơ,...

- Nhận biết các chất.

- Bài tập giải thích các hiện tượng trong tự nhiên, trong đời sống dựa trên cơ sở kiến thức hóa học THCS.

- Bài tập có dùng suy luận để xác định thành phần của một hỗn hợp hoặc công thức của một chất, bài tập tìm công thức cấu tạo của chất hữu cơ dựa vào tính chất.

*** Bài tập tính toán (2,0 điểm vận dụng & 2,0 điểm vận dụng cao):**

- Bài toán xác định kim loại hoặc công thức hợp chất vô cơ dựa vào phương trình phản ứng.

- Xác định công thức phân tử hợp chất hữu cơ dựa vào % khối lượng nguyên tố và khối lượng phân tử (dựa vào dữ kiện của phổ khối lượng).

- Bài toán tổng hợp các chất vô cơ.

- Bài tập tính toán thực tiễn có hiệu suất ở các giai đoạn của quy trình tổng hợp liên quan đến hợp chất hữu cơ: hydrocarbon (*alkane* và *alkene*) và nguồn nhiên liệu, ethylic alcohol, acetic acid, lipid, carbohydrate (*glucose* và *saccharose*; tinh bột và *cellulose*), protein, polymer,...

- Bài toán về dung dịch: Độ tan (tính thể hydrate hóa, phân tích biểu đồ hoặc số liệu).

- Bài toán liên quan đến tình huống ứng dụng, sản xuất – môi trường (cần có định hướng giải rõ ràng, có thêm câu hỏi gợi ý để phù hợp với trình độ tư duy của HS: Chủ yếu là nhiệt hóa học kết hợp với kiến thức thực tiễn như tiêu thụ năng lượng; điện hóa học có thể được đề cập ở mức độ cơ bản), ...

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Khoa học tự nhiên cấp Trung học cơ sở, chủ yếu là lớp 9.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Kiến thức	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						Tổng %
			Nhận biết Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Lí thuyết phần vô cơ	- Phản ứng hoá học, dung dịch và nồng độ, phương trình hoá học, tốc độ phản ứng và chất xúc tác. - Một số hợp chất thông dụng: acid, base - thang pH, oxide, muối, phân bón hoá học. - Kim loại và phi kim	2	20%	1	10%			30%

2	Lí thuyết phân hữu cơ	- Hợp chất hữu cơ. Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu. - Ethylic alcohol, acetic acid - Lipid, carbohydrate, protein, polymer.	2	20%	1	10%			30%
3.	Tính toán hoá vô cơ	- Một số hợp chất thông dụng. - Dung dịch và nồng độ. - Kim loại và phi kim.			1	10%			10%
4.	Tính toán hoá hữu cơ	- Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu. Ethylic alcohol, acetic acid. - Lipid, carbohydrate, protein, polymer.			1	10%			10%
5.	Tính toán thực tiễn	- Hoá vô cơ, hoá lí, điện hoá học. - Hoá hữu cơ.					2	20%	20%
Tổng			4	40%	4	40%	2	20%	100%

Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 2 (Vòng 2 – Chuyên Sinh học)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút.
2. Hình thức: Tự luận.
3. Thang điểm: 10,0.

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Khoa học tự nhiên cấp Trung học cơ sở, chủ đề khoa học: **Vật sống**.

Nội dung kiểm tra nhằm mục đích đánh giá các năng lực khoa học tự nhiên:

- Nhận thức khoa học (Sinh học);
- Tìm hiểu thế giới sống;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

2. Định hướng đánh giá

- Học sinh biết vận dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề thực tế. Khuyến khích tăng cường việc tự học, sáng tạo, tránh tình trạng học tủ, học vẹt.
- Nội dung kiểm tra đánh giá nhằm giúp học sinh định hướng một số kiến thức, kỹ năng cần thiết khi bước vào cấp Trung học phổ thông.

3. Cấu trúc đề thi

Đề thi được thiết kế gồm có 06 câu (10 ý hỏi) phân bố trên 03 mức độ: mức nhận biết và thông hiểu (40%), mức vận dụng (40%), mức vận dụng cao (20%) với các mạch kiến thức như sau:

- Hiện tượng di truyền, các quy luật di truyền của Mendel;
- Từ gene đến protein (bản chất hóa học của gene, đột biến gene, quá trình tái bản DNA, quá trình phiên mã, quá trình dịch mã, từ gene đến tính trạng);
- Nhiễm sắc thể (khái niệm nhiễm sắc thể, cấu trúc nhiễm sắc thể, đặc trưng bộ nhiễm sắc thể, bộ nhiễm sắc thể đơn bội và lưỡng bội, đột biến nhiễm sắc thể);
- Di truyền nhiễm sắc thể (nguyên phân, giảm phân, cơ chế xác định giới tính, di truyền liên kết);
- Di truyền học với con người (tính trạng ở người, bệnh và tật di truyền ở người, di truyền học với hôn nhân);
- Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống (ứng dụng công nghệ di truyền, đạo đức sinh học);
- Tiến hóa (khái niệm tiến hóa, bằng chứng tiến hóa, chọn lọc tự nhiên, chọn lọc nhân tạo, cơ chế tiến hóa, sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái đất, khái quát sự hình thành loài người);

- Sinh thái (môi trường và các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã, hệ sinh thái, trao đổi và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái, sinh quyển, cân bằng tự nhiên, bảo vệ môi trường).

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Khoa học tự nhiên cấp Trung học cơ sở*, chủ yếu là lớp 9 (chiếm 80%) và phần sinh thái lớp 8 (chiếm 20%).

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

TT	Kiến thức/ Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						Tổng %
			Nhận biết và thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Số câu (ý hỏi)	Tỉ lệ	Số câu (ý hỏi)	Tỉ lệ	Số câu (ý hỏi)	Tỉ lệ	
1	Nhận thức khoa học (Sinh học)	Hiện tượng di truyền, các quy luật di truyền của Mendel			1	10%			10%
		Từ gene đến protein	1	10%	1	10%			20%
		Nhiễm sắc thể và di truyền nhiễm sắc thể.			1	10%	1	10%	20%
		Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống	1	10%					10%
2	Tìm hiểu thế giới sống	Sinh thái	1	10%					10%
		Tiến hóa	1	10%					10%
3	Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học	Di truyền học với con người					1	10%	10%
		Sinh thái			1	10%			10%
Tỉ lệ %				40%		40%		20%	100%
Tổng (số ý hỏi)			4		4		2		

Môn: TIN HỌC (Vòng 2 – Chuyên Tin học)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút
2. Hình thức: Thực hành lập trình trên máy tính. Thí sinh có thể chọn một trong các ngôn ngữ lập trình Scratch, Python, C/C++ để giải các bài toán.
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Các yêu cầu cần đạt và nội dung giáo dục được nêu ra trong chủ đề Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính của *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Tin học cấp Trung học cơ sở* và các yêu cầu nâng cao. Cụ thể:

- Khai báo và sử dụng biến, hằng phù hợp.
- Các kiểu dữ liệu cơ bản (số nguyên, số thực, kí tự, logic...) và các kỹ thuật lập trình.
- Các kiểu dữ liệu (danh sách, chuỗi ký tự, set, ...) và các kỹ thuật lập trình.
- Các cấu trúc điều khiển: tuần tự, rẽ nhánh, lặp và các kỹ thuật lập trình trên các cấu trúc đó để giải quyết các bài toán cơ bản và nâng cao thuộc các môn học của chương trình cấp THCS, tình huống thực tiễn trong cuộc sống.
- Các thuật toán: thuật toán tìm kiếm, sắp xếp, đệ quy, quy hoạch động, tham lam, ...

2. Định hướng đánh giá

- Kiểm tra các vấn đề về kiến thức, phẩm chất, năng lực, khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết tình huống thực tiễn.
- Kiểm tra khả năng lập trình của thí sinh nhằm chọn ra những học sinh có năng lực tư duy logic, thuật toán, khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn trong cuộc sống với sự trợ giúp của máy tính.
- Nhằm chọn ra những thí sinh đam mê, có tiềm năng phát triển trong lĩnh vực Tin học.

3. Cấu trúc đề thi

Gồm 4 câu:

Câu 1. (3,0 điểm):

Nắm vững các kỹ năng cơ bản về lập trình, hiểu biết các câu lệnh của ngôn ngữ lập trình để giải quyết các bài toán cơ bản.

Câu 2. (3,0 điểm):

Nắm vững các kỹ năng cơ bản về lập trình, hiểu biết về các câu lệnh, cấu trúc dữ liệu, thể hiện được cấu trúc tuần tự, rẽ nhánh, lặp,... để giải quyết các bài toán không đòi hỏi các giải thuật quá đặc biệt.

Câu 3. (2,0 điểm):

Sử dụng được cấu trúc tuần tự, rẽ nhánh, lặp... trong mô tả thuật toán, áp dụng các thuật toán cơ bản như sắp xếp, tìm kiếm,... để giải quyết các bài toán cơ bản và nâng cao thuộc các môn học của chương trình cấp trung học cơ sở, tình huống thực tiễn trong cuộc sống.

Câu 4. (2,0 điểm):

Dùng chương trình con, các thuật toán như sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy, quy hoạch động, tham lam... để giải quyết các bài toán cơ bản và nâng cao thuộc các môn học của chương trình cấp trung học cơ sở thỏa mãn các điều kiện hoặc có quy luật; nhưng phải lập trình phức tạp hơn câu 3; biết tổ chức dữ liệu một cách hợp lý.

4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Tin học cấp Trung học cơ sở*.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Kiến thức/ Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						Tổng %
			Nhận biết Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Kỹ năng cơ bản	Các câu lệnh đơn giản trong NNLT	1	30%					30%
2	Kỹ năng cơ bản	Các câu lệnh đơn giản trong NNLT và cấu trúc dữ liệu			1	30%			30%
3	Giải thuật và cấu trúc dữ liệu	Cấu trúc điều khiển, các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm			1	20%			20%
4	Giải thuật và cấu trúc dữ liệu	Chương trình con, Cấu trúc điều khiển, các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy, quy hoạch động, tham lam...					1	20%	20%
Tổng			1	30%	2	50%	1	20%	100%

Môn: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 1 (Vòng 2 - Chuyên Lịch sử)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: Tính theo thang điểm 10,0; điểm lẻ đến 0,25

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

* Phạm vi đánh giá thuộc nội dung Chương trình môn Lịch sử và Địa lí – Chủ yếu mạch nội dung Lịch sử lớp 9 của chương trình Giáo dục Phổ thông cấp Trung học Cơ sở hiện hành (Không bao gồm các chủ đề chung). Cụ thể:

STT	Nội dung kiến thức thi
VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1930	
1	Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 - 1930
2	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
3	Phong trào cách mạng Việt Nam thời kỳ 1930 – 1939
4	Cách mạng tháng Tám năm 1945
VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	
5	Xây dựng và bảo vệ chính quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (Từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946)
6	Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954)
7	Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)
8	Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1991
VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	
9	Khái quát về công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay
10	Thành tựu của công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	
11	Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945
12	Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945
13	Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945
14	Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	
15	Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)
16	Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991
17	Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991
18	Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991
19	Một số nước châu Á từ năm 1945 đến năm 1991
THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	
20	Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay

21	Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay
22	Châu Á từ năm 1991 đến nay
23	Cách mạng khoa học, kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá

2. Định hướng đánh giá

- Đề thi hướng đến đánh giá được các năng lực và cấp độ tư duy lịch sử, đảm bảo phân loại được trình độ, năng lực của thí sinh, đáp ứng yêu cầu cơ bản và yêu cầu nâng cao;

- Đảm bảo chính xác, tường minh, khoa học và tính sư phạm; phù hợp với thời gian quy định cho môn thi;

3. Cấu trúc đề thi: Đề thi được thiết kế gồm 05 câu phân bố theo các cấp độ: Nhận biết, thông hiểu và vận dụng. Cụ thể:

*** PHÂN LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NAY (6,0 điểm)**

Câu 1: (1,5 điểm)

Trình bày/ Hệ thống được các sự kiện hay quá trình lịch sử trong tiến trình Lịch sử Việt Nam.

Câu 2: (2,5 điểm)

Lập bảng niên biểu/so sánh những kiến thức lịch sử đã học hoặc khai thác kiến thức từ đoạn tư liệu lịch sử đã cho. Trên cơ sở đó, thí sinh biết phân tích, giải thích và làm sáng tỏ sự kiện hay quá trình lịch sử.

Câu 3: (2,0 điểm)

Trên cơ sở trình bày sự kiện hay quá trình lịch sử, thí sinh biết rút ra nhận xét, đánh giá về sự kiện, quá trình, nhân vật lịch sử; Làm rõ mối quan hệ giữa các sự kiện trong tiến trình lịch sử.

*** PHÂN LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NAY (4,0 điểm)**

Câu 4: (2,0 điểm)

- Trình bày/ Hệ thống các sự kiện/vấn đề của lịch sử thế giới.
- Giải thích các vấn đề của lịch sử thế giới.

Câu 5: (2,0 điểm)

Phân tích được mối liên hệ, tác động giữa lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam; Rút ra nhận xét, đánh giá, bài học kinh nghiệm hoặc liên hệ với những vấn đề thực tiễn mang tính thời sự.

4. Căn cứ đánh giá

- Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học Cơ sở*, chủ yếu mạch nội dung Lịch sử lớp 9.

- Hướng dẫn thi tuyển sinh lớp 10 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Huế.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Tìm hiểu lịch sử	Lịch sử Việt Nam	1	15%					25%
		Lịch sử thế giới	1/2	10%					
2	Nhận thức và tư duy lịch sử	Lịch sử Việt Nam			1	25%			35%
		Lịch sử thế giới			1/2	10%			
3	Vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học	Lịch sử Việt Nam					1	20%	40%
		Lịch sử thế giới					1	20%	

Môn: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 2 (Vòng 2 - Chuyên Địa lí)

I. Thông tin chung

1. Thời gian làm bài thi: 150 phút
2. Hình thức: Tự luận
3. Thang điểm: 10.0

II. Cấu trúc, yêu cầu đánh giá

1. Phạm vi đánh giá

Chương trình Giáo dục phổ thông phần Địa lí cấp Trung học cơ sở và một số kiến thức nâng cao được sử dụng trong việc bồi dưỡng học sinh khá giỏi cấp THCS.

2. Định hướng đánh giá

- Kỳ thi đánh giá học sinh theo các tiêu chí:
 - + Nhận biết: nắm vững kiến thức cơ bản.
 - + Thông hiểu: rèn luyện kỹ năng tính toán, nhận xét bảng số liệu; nhận diện và vẽ các loại biểu đồ; rút ra được mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng địa lí tự nhiên và kinh tế xã hội.
 - + Vận dụng: phân tích, tổng hợp kiến thức địa lí để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.
- Nhằm giúp học sinh định hướng một số kiến thức, kỹ năng cần thiết khi bước vào cấp Trung học phổ thông.

3. Cấu trúc đề thi

- 3.1. Địa lí tự nhiên đại cương (chương trình lớp 6) tỉ lệ điểm 15%.
- 3.2. Địa lí tự nhiên Việt Nam (chương trình lớp 8) tỉ lệ điểm 15%.
- 3.3. Chương trình lớp 9 tỉ lệ điểm 70%.
 - Địa lí dân cư Việt Nam tỉ lệ điểm 10%.
 - Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam tỉ lệ điểm 30%.
 - Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam tỉ lệ điểm 30%.
- 3.4. Phần kỹ năng thực hành:
 - Nhận xét và giải thích bảng số liệu và vẽ các loại biểu đồ (hình tròn, hình cột, biểu đồ đường, biểu đồ miền, biểu đồ kết hợp).

4. Căn cứ đánh giá

- Các yêu cầu cần đạt trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở*, chủ yếu là lớp 9.
- Bám sát Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS.

III. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

Stt	Kiến thức/ Năng lực	Mạch kiến thức	Cấp độ tư duy						
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
1	Địa lí tự nhiên đại cương	- Chuyển động của Trái đất và hệ quả địa lí. - Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này. - Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó.	1/2 (1a)	10%	1/2 (1b)	5%			15%
2	Địa lí tự nhiên Việt Nam	- Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam - Đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam - Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam.	1 (2a,2b)	15%					15%
3	Địa lí dân cư Việt Nam	- Phân bố dân cư. - Lao động và việc làm.			1	10%			10%
4	Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam	- Nông, lâm, thủy sản. - Công nghiệp - Dịch vụ			1/2 (4a)	15%	1/2 (4b)	15%	30%
5	Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam	- Vùng Trung du miền núi phía Bắc. - Vùng Đồng bằng sông Hồng. - Vùng Bắc Trung Bộ. - Vùng Nam Trung Bộ. - Vùng Đông Nam Bộ. - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	1/2 (5a)	15%			1/2 (5b)	15%	30%
Tổng / Tỷ lệ			2	40%	2	30%	1	30%	100 %